

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 Tower - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

**CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TỔNG HỢP**

Quý I năm 2016

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442.585.348.258	498.051.002.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.868.711.177	42.055.793.086
1. Tiền	111		10.868.711.177	42.055.793.086
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	4.533.208.390	4.117.828.390
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	6.608.859.090	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.075.650.700)	(2.075.650.700)
III. Các khoản phải thu	130		335.027.986.451	374.862.513.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	276.845.854.407	323.420.892.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.750.321.858	11.424.487.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	17.932.565.616	17.591.118.954
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	18.155.637.965	23.082.407.874
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	76.780.652.996	59.959.306.905
1. Hàng tồn kho	141		77.036.427.527	60.215.081.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.374.789.244	17.055.560.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	13.765.994.163	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.608.795.081	1.781.049.516
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.449.555.688	198.952.224.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		21.370.575.204	22.213.470.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.370.575.204	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		53.037.521.629	54.127.886.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.666.946.425)	(31.914.416.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	85.451.767.672	85.138.689.561
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.451.767.672	85.138.689.561
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04c	34.896.895.534	49.552.385.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.486.795.968	32.142.286.082
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.730.317.278	42.047.678.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	42.730.317.278	42.047.678.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		627.034.903.946	697.003.226.728

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		476.503.915.473	546.718.801.187
I. Nợ ngắn hạn	310		431.304.924.888	496.037.975.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	134.567.246.797	182.556.098.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.518.034.687	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.551.747.527	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		332.437.749	3.146.076.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.118.676.034	36.611.210.067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	16.699.978.747	7.428.607.674
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	11.529.206.254	11.373.141.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	187.713.553.297	237.706.417.246
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.274.043.796	1.573.843.796
II. Nợ dài hạn			45.198.990.585	50.680.826.118
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13b	783.090.196	1.583.679.615
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	44.415.900.389	49.097.146.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.530.988.473	150.284.425.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	150.530.988.473	150.284.425.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.209.778.043	7.209.778.043
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.384.835.906	1.384.835.906
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.165.493.170	4.918.930.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.918.930.238	972.899.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		246.562.932	3.946.030.267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			627.034.903.946	697.003.226.728

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc




Hoàng Văn Toàn

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
I	2	3				
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	72.176.943.650	163.649.351.909	72.176.943.650	163.649.351.909
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	186.614.175	368.272.136	186.614.175	368.272.136
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		71.990.329.475	163.281.079.773	71.990.329.475	163.281.079.773
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	61.185.288.383	152.373.194.060	61.185.288.383	152.373.194.060
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		10.805.041.092	10.907.885.713	10.805.041.092	10.907.885.713
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	77.980.214	71.045.222	77.980.214	71.045.222
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	4.645.223.425	4.533.037.842	4.645.223.425	4.533.037.842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.644.046.707	4.525.331.084	4.644.046.707	4.525.331.084
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	2.739.963.168	1.741.885.680	2.739.963.168	1.741.885.680
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	3.233.228.941	3.165.034.998	3.233.228.941	3.165.034.998
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		264.605.772	1.538.972.415	264.605.772	1.538.972.415
11 Thu nhập khác	31	VI.06	916.369.638	8.156.000	916.369.638	8.156.000
12 Chi phí khác	32	VI.07	863.659.245	8.156.002	863.659.245	8.156.002
13 Lợi nhuận khác	40		52.710.393	(2)	52.710.393	(2)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		317.316.165	1.538.972.413	317.316.165	1.538.972.413
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	70.753.233	346.592.931	70.753.233	346.592.931
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	246.562.932	1.192.379.482	246.562.932	1.192.379.482
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	107	22	107
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

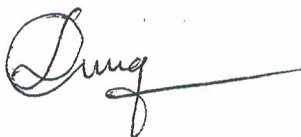
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/03/2016	Đến 31/03/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		147.723.682.218	177.721.374.002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(141.821.707.435)	(58.918.194.090)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		5.071.733.484	(227.652.808)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(4.888.353.460)	(4.554.482.195)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(346.592.931)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		104.186.329.637	82.614.825.882
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(101.533.289.032)	(56.336.340.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.391.802.481	139.299.529.900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.735.559	31.348.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		439.735.559	31.348.222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		138.423.089.738	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(178.441.709.687)	(150.014.331.058)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.018.619.949)	(150.014.331.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(31.187.081.909)	(10.683.812.936)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.055.793.086	40.192.063.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		10.868.711.177	29.508.250.208

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2016****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 08/01/2016, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/03/2016
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	1.597.952.261	601.964.711
- Tiền gửi Ngân hàng	9.270.758.916	41.453.828.375
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	9.197.470.138	36.217.039.597
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	73.288.778	5.236.788.778
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10.868.711.177	42.055.793.086
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	270.208.061.741	316.783.100.035
Cơ quan công ty	268.249.001.138	314.824.039.432
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	61.020.363.298	72.138.275.743
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.665.345.797	25.665.345.797
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	20.772.387.120	31.762.926.391
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	8.713.398.506	32.160.045.090
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.077.506.417	153.097.446.411
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.959.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	85.451.767.672	85.138.689.561
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XD CB	84.951.767.672	84.638.689.561
+ Mỏ đá núi Hang Làng	6.702.515.049	6.702.515.049
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	57.477.852.107	57.234.722.072
+ Dự án Nhon Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	19.981.141.162	19.911.193.086
- Sửa chữa	-	-
Cộng	85.451.767.672	85.138.689.561

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licoji 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

04. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
<i>Công ty CP Xi măng Hoàng Mai</i>	6.608.859.090	6.608.859.090	6.193.479.090	6.193.479.090
<i>TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam</i>	1.565.530.000	1.565.530.000	1.565.530.000	1.565.530.000
<i>Công ty CP Xi măng Sông Đà</i>	171.015.800	171.015.800	171.015.800	171.015.800
<i>Công ty CP Sông Đà 2</i>	770.500.000	770.500.000	770.500.000	770.500.000
<i>PVB</i>	43.900.000	43.900.000	43.900.000	43.900.000
<i>PVC</i>	251.000.000	251.000.000	251.000.000	251.000.000
<i>PVS</i>	1.764.580.000	1.764.580.000	1.349.200.000	1.349.200.000
<i>PLC</i>	731.200.000	731.200.000	731.200.000	731.200.000
<i>FIT</i>	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000
<i>BID</i>	33.290	33.290	33.290	33.290
<i>KLF</i>	241.000.000	241.000.000	241.000.000	241.000.000
<i>PCT</i>	1.032.200.000	1.032.200.000	1.032.200.000	1.032.200.000
Cộng	6.608.859.090	6.608.859.090	6.193.479.090	6.193.479.090
		2.075.650.700		2.075.650.700

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	33.626.484.267	33.626.484.267
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	17.486.795.968	-	17.486.795.968	32.142.286.082
Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000
Công ty CP thủy điện Đrăk Drinh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	-	-	-	-
Công ty CP thủy điện Đrăk tih	7.306.996.968	-	7.306.996.968	13.262.487.082
Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	-	-	-	-
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	4.500.000.000	-	4.500.000.000	13.200.000.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	51.113.280.235	(16.216.384.701)	51.113.280.235	65.768.770.349

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;	19.365.913.562	-	23.082.407.874	-
- Ký cược, ký quỹ;	6.079.957.436	-	6.389.775.417	-
- Phải thu khác:	2.013.836	-	2.013.836	-
+ Cơ quan công ty	13.283.942.290	-	16.690.618.621	-
+ Chi nhánh HCM	13.279.170.916	-	16.685.847.247	-
	4.771.374	-	4.771.374	-
06. Phải thu nội bộ	17.932.565.616	-	17.591.118.954	-
- Cơ quan công ty	17.932.565.616	-	17.591.118.954	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

07. Hàng tồn kho**Số cuối kỳ**

	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	62.538.129	
- Công cụ, dụng cụ	264.073.381	
- Chi phí SX, KD dở dang	67.251.699.658	
- Thành phẩm	852.208.304	(255.774.531)
- Hàng hóa	8.605.908.055	
Cộng	77.036.427.527	(255.774.531)

Số đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng
	62.538.129	
	265.822.995	
	50.428.603.953	
	852.208.304	(255.774.531)
	8.605.908.055	
	60.215.081.436	(255.774.531)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licoגי 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364	-	54.127.886.738
- Mua trong năm			1.028.481.818			1.028.481.818
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			2.118.846.927			2.118.846.927
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	12.682.940.426	21.573.598.544	18.602.971.295	178.011.364	-	53.037.521.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296	152.659.691	-	31.914.416.577
- Khấu hao trong năm	92.283.222	656.195.532	393.150.990	1.854.999		1.143.484.743
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			1.390.954.895			1.390.954.895
Số dư cuối kỳ	6.674.842.457	12.208.778.887	12.628.810.391	154.514.690	-	31.666.946.425
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108	25.351.673	-	22.213.470.161
- Tại ngày cuối kỳ	6.008.097.969	9.364.819.657	5.974.160.904	23.496.674	-	21.370.575.204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.256.801.124đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.016.998.736đ

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	13.765.994.163	15.274.511.192
- Cơ quan công ty	13.710.460.212	15.218.977.241
- Chi nhánh HCM	55.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	42.730.317.278	42.047.678.890
- Cơ quan công ty	42.725.601.299	42.042.962.911
Mỏ đá và trạm nghiên	23.196.677.123	23.196.677.123
Trụ sở làm việc tầng 12 Licogi 13	19.528.924.176	18.846.285.788
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
Cộng	56.496.311.441	57.322.190.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

11. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	187.713.553.297	187.713.553.297	127.248.845.738	177.241.709.687	237.706.417.246	237.706.417.246
- BIDV chi nhánh Hà Tây	147.326.523.337	147.326.523.337	107.643.838.593	100.804.817.475	140.487.502.219	140.487.502.219
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	5.145.358.007	5.145.358.007	5.145.358.007
- MB chi nhánh Mỹ Đình	17.897.526.249	17.897.526.249	11.000.000.000	65.250.000.000	72.147.526.249	72.147.526.249
- Vietinbank	22.489.503.711	22.489.503.711	8.605.007.145	6.041.534.205	19.926.030.771	19.926.030.771
b) Vay dài hạn	44.415.900.389	44.415.900.389	11.174.244.000	15.855.490.114	49.097.146.503	49.097.146.503
- BIDV chi nhánh Hà Tây	39.433.816.000	39.433.816.000	11.174.244.000	1.200.000.000	29.459.572.000	29.459.572.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.982.084.389	4.982.084.389	-	14.655.490.114	19.637.574.503	19.637.574.503
Cộng	232.129.453.686	232.129.453.686	138.423.089.738	193.097.199.801	286.803.563.749	286.803.563.749

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	11.529.206.254	11.373.141.656
Cơ quan công ty	10.049.558.994	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	28.754.397	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	109.291.613	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	65.223.144	12.518.861
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.988.113	7.282.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.817.301.727	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Cộng	11.529.206.254	11.373.141.656

13. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	3.202.357.674	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến	-	-
+ Hợp tác Anh Phát - JGCS	13.497.621.073	4.226.250.000
Cộng	16.699.978.747	7.428.607.674

b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	783.090.196	4.121.538.132
Cộng	783.090.196	4.121.538.132

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	130.339.578.761	130.339.578.761	178.328.430.641	178.328.430.641
Cơ quan công ty	130.004.876.465	130.004.876.465	177.993.728.345	177.993.728.345
- Công ty TNHH Thành Tiến	11.780.070.050	11.780.070.050	13.938.030.050	13.938.030.050
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	12.379.472.395	12.379.472.395	19.379.472.395	19.379.472.395
- Total Oil - Pacific	7.260.062.621	7.260.062.621	7.260.062.621	7.260.062.621
- Cty CP Licogi13	6.000.000.000	6.000.000.000	16.142.500.000	16.142.500.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	9.699.667.400	9.699.667.400	21.280.918.200	21.280.918.200
- Cty CP Phan Vũ	14.891.836.500	14.891.836.500		
- Phải trả cho các đối tượng khác	67.993.767.499	67.993.767.499	99.992.745.079	99.992.745.079
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296	334.702.296	334.702.296
Cộng	130.339.578.761	130.339.578.761	178.328.430.641	178.328.430.641

b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
a) Phải nộp								
Thuế GTGT phải nộp	146.732.403	8.383.038.743	8.383.038.743	146.732.403				
Thuế TNDN	-	70.753.233	70.753.233	70.753.233				
Thuế thu nhập cá nhân	477.095.171	25.774.760	25.774.760	253.969.942				
Thuế tài nguyên	36.512.848	-	36.512.848	36.512.848				
Các loại thuế khác	1.361.269.381	160.931.604	160.931.604	1.080.291.949				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.304.391	-	14.304.391	-				
Cộng	2.035.914.194	8.640.498.340	8.640.498.340	1.551.747.527				

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	7.806.905.457	152.920.732.097	-
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						3.946.030.267	3.946.030.267	
- Tăng khác			251.668.663			-	251.668.663	
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						6.834.005.486	6.834.005.486	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.913.930.238	150.284.425.541	-
- Tăng vốn trong năm								
- Lãi trong năm								
- Tăng khác						246.562.932	246.562.932	
- Giảm vốn trong năm								
- Lỗ trong năm								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ:	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	5.165.493.170	150.530.988.473	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	7.209.778.043	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	1.384.835.906	1.133.167.243

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2016	Quý I/2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	25.865.819.679	151.152.387.253
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.387.619.055	1.001.697.503
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	40.923.504.916	11.495.267.153
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	40.923.504.916	11.495.267.153
Cộng	72.176.943.650	163.649.351.909
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	186.614.175	368.272.136
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	186.614.175	368.272.136
3 Giá vốn hàng bán	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19.675.074.281	141.471.072.588
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.350.173.207	1.215.814.722
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	37.160.040.895	9.686.306.750
Cộng	61.185.288.383	152.373.194.060
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.735.559	71.045.222
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	38.244.655	
Cộng	77.980.214	71.045.222
5 Chi phí tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
- Lãi tiền vay;	4.644.046.707	4.525.331.084
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		7.707.758
- Chi phí tài chính khác;	1.176.718	
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	4.645.223.425	4.533.038.842
6 Thu nhập khác	Quý I/2016	Quý I/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	909.090.910	
- Các khoản khác.	7.278.728	8.156.000
Cộng	916.369.638	8.156.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

7 Chi phí khác	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	863.636.364	
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	22.881	8.156.002
Cộng	863.659.245	8.156.002
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2016	Quý I/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.233.228.941	3.165.034.998
- Chi phí nhân viên quản lý	1.551.045.645	1.635.581.771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.848.691	201.508.179
- Chi phí bằng tiền khác	920.725.152	845.353.650
- Các khoản chi phí QLDN khác	418.609.453	482.591.398
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.739.963.168	1.741.885.680
- Chi phí nhân viên bán hàng	222.013.550	171.960.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.956.152.456	1.359.499.493
- Chi phí bằng tiền khác	196.606.255	135.258.756
- Các khoản chi phí bán hàng khác	365.190.907	75.166.514
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	72.877.709.266	152.221.164.893
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	41.940.896.068	5.269.939.823
- Chi phí nhân công;	1.544.418.182	2.048.458.162
- Chi phí máy thi công	6.919.766.288	817.492.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.741.309.322	990.218.845
- Chi phí khác bằng tiền;	1.056.245.125	1.623.982.507
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	19.675.074.281	141.471.072.588
Cộng	72.877.709.266	152.221.164.893
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.753.233	346.592.931
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.753.233	346.592.931
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.753.233	346.592.931

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	10.868.711.177	10.868.711.177
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.533.208.390	4.533.208.390
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	295.001.492.372	295.001.492.372

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	134.567.246.797		134.567.246.797
- Vay ngắn hạn	187.713.553.297		187.713.553.297
- Vay dài hạn		44.415.900.389	44.415.900.389

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty

Nội dung nghiệp vụ

Giá trị giao dịch

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Công ty con

Đầu tư vào công ty con

33.626.484.267

2.3 Công nợ giữa Công ty mẹ và Công ty con

Nội dung nghiệp vụ

Số cuối năm

Số đầu năm

* Phải thu nội bộ

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Cho vay vốn

17.932.565.616

17.591.118.954

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi. Số liệu có sự phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định về Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu cơ bản

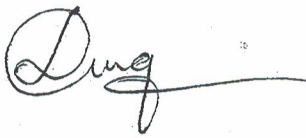
Chỉ tiêu	31/03/16	31/03/15
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	29,42%	26,47%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	70,58%	73,53%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	75,99%	77,55%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	24,01%	22,45%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,32	1,29
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,99	1,00
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,81	0,84
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,44%	0,94%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,34%	0,73%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,05%	0,22%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,04%	0,17%

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Mai Thị Kim Dung

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn